CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI VỤ

TRC

CTY CP CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**214,424,510,150**	**165,359,768,587**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**114,044,989,506**	**71,656,330,817**
Tiền	111		28,596,222,383	21,656,330,817
Các khoản tương đương tiền	112		85,448,767,123	50,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**38,500,000,000**	**40,000,000,000**
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	38,500,000,000	40,000,000,000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**47,613,760,195**	**29,930,312,065**
Phải thu khách hàng	131	V.3	39,045,008,581	21,493,492,117
Trả trước cho người bán	132	V.4	6,689,767,429	6,867,857,429
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	-	290,263,884
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.6	4,809,789,185	3,625,503,635
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.7	(2,930,805,000)	(2,346,805,000)
Hàng tồn kho	**140**		**6,843,506,492**	**20,224,257,566**
Hàng tồn kho	141	V.8	6,843,506,492	20,224,257,566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,422,253,957**	**3,548,868,139**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,773,790,827	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.11	5,375,795,332	2,733,952,141
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12	272,667,798	814,915,998

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**131,628,616,097**	**143,014,827,993**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**100,770,862,353**	**101,680,084,944**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	73,095,610,323	75,406,413,758
Nguyên giá	222		130,488,232,305	131,236,498,582
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57,392,621,982)	(55,830,084,824)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.16	27,675,252,030	26,273,671,186
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**26,811,175,704**	**26,811,175,704**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,046,578,040**	**14,523,567,345**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	3,566,578,040	4,023,567,345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.19	480,000,000	10,500,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**346,053,126,247**	**308,374,596,580**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**63,822,179,792**	**35,813,310,908**
Nợ ngắn hạn	**310**		**63,104,916,917**	**35,076,425,873**
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	269,574,701	1,183,611,852
Phải trả cho người bán	312	V.21	666,102,136	352,226,095
Người mua trả tiền trước	313	V.22	3,583,997,500	2,787,693,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	7,835,053,943	4,527,411,756
Phải trả công nhân viên	315		5,544,076,604	15,734,141,333
Chi phí phải trả	316	V.25	8,927,563,254	7,393,069,390
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.26	32,279,582,500	3,042,037,636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.28	3,998,966,279	56,234,811
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
Nợ dài hạn	**330**		**717,262,875**	**736,885,035**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	717,262,875	736,885,035
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**282,230,946,455**	**272,561,285,672**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.30	**282,039,607,252**	**272,362,286,261**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		34,062,793,529	22,981,033,976
Quỹ dự phòng tài chính	418		6,465,933,208	4,199,926,385
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		49,010,880,515	52,681,325,900
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**191,339,203**	**198,999,411**
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		191,339,203	198,999,411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**346,053,126,247**	**308,374,596,580**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	16,669,626,000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		31,894,775	31,894,775
Ngoại tệ các loại			
- USD		2,501.46	2,500.40
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG	LÊ VĂN LỢI
Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Bà Rịa, ngày 20 tháng 4 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm nay VND	Quý 01 Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**81,732,240,247**	**29,858,786,279**	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	**10**	VII.1	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**
Giá vốn hàng bán	**11**	VII.2	**29,846,056,273**	**15,354,657,837**	**29,846,056,273**	**15,354,657,837**
Lợi nhuận gộp	**20**		**51,886,183,974**	**14,504,128,442**	**51,886,183,974**	**14,504,128,442**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3,228,410,912	1,479,311,156	3,228,410,912	1,479,311,156
Chi phí tài chính	22	VII.4				
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	24	VII.5	96,375,625	38,706,401	96,375,625	38,706,401
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	2,441,994,630	1,333,590,946	2,441,994,630	1,333,590,946
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**52,576,224,631**	**14,611,142,251**	**52,576,224,631**	**14,611,142,251**
Thu nhập khác	31	VII.7	1,367,866,696	108,774,045	1,367,866,696	108,774,045
Chi phí khác	32	VII.8	1,104,906,748	168,041,395	1,104,906,748	168,041,395
Lợi nhuận khác	**40**		**262,959,948**	**(59,267,350)**	**262,959,948**	**(59,267,350)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**52,839,184,579**	**14,551,874,901**	**52,839,184,579**	**14,551,874,901**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9	7,238,843,120	1,988,641,005	7,238,843,120	1,988,641,005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**45,600,341,459**	**12,563,233,896**	**45,600,341,459**	**12,563,233,896**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	2,369	653	2,369	653

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG	LÊ VĂN LỢI
Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Bà Rịa, ngày 20 tháng 4 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**52,839,184,579**	**14,551,874,901**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2,057,987,632	2,258,688,381
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		584,000,000	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,260,713,411)	(1,495,459,366)
Chi phí lãi vay	06			
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		***52,220,458,800***	***15,315,103,916***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(19,862,230,976)	(15,211,269,525)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		13,380,751,074	(14,531,870,684)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(8,434,379,676)	(6,661,289,380)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(1,316,801,522)	(1,343,082,546)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,593,703,868)	(2,344,579,484)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		616,000,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,354,911,160)	(1,965,710,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29,655,182,672**	**(26,742,698,303)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,516,668,204)	(1,035,742,133)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		392,545,454	31,608,855
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		10,000,000,000	30,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,857,598,767	1,479,311,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**12,733,476,017**	**20,475,177,878**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**42,388,658,689**	**(6,267,520,425)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**71,656,330,817**	**24,216,070,049**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**114,044,989,506**	**17,948,549,624**

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG	LÊ VĂN LỢI
Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Bà Rịa, ngày 20 tháng 4 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Nông nghiệp & công nghiệp chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

II. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ tài chính**
   Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định của Bộ Tài chính số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp;
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty sử dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
   - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
   - Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.
2. **Tiền và tương đương tiền**
   Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. **Hàng tồn kho**
   - Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	*5 – 20 năm*
- Máy móc thiết bị:	*4 – 12 năm*
- Phương tiện vận tải:	*6 – 10 năm*
- Thiết bị dụng cụ quản lý:	*3 – 8 năm*
- Vườn cây cao su:	*6 – 20 năm*

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

9. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Là dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí liên quan đến cảng Baria-serece do nhân bàn giao và các chi phí khác liên quan phát sinh. Khoản chi phí này được phân bổ khi cảng Baria-serece chia lợi nhuận.
- Các khoản chi phí khác như mua CCDC, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng ... không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

12. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

- Trích trước tiền thuê đất phải trả được tạm tính dựa vào khung giá đất của UBND tỉnh ban hành. Khi hoàn tất thủ tục cho thuê đất, công ty tiến hành quyết toán tiền thuê đất với cơ quan thuế. Nếu tiền thuê đất thực tế cao hơn so với chi phí trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc một phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu tiền thuê đất thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

13. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1%-3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu;

16. Cổ tức

- Cổ tức được trả cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm 2006 và giảm 50% trong 08 năm tiếp theo kể từ năm 2009 đối với hoạt động sản xuất cao su theo khoản 7 - điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của chính phủ. Số thuế thu nhập miễn giảm được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,666,253,563	761,610,351
Tiền gửi ngân hàng	26,929,968,820	20,894,720,466
Các khoản tương đương tiền	85,448,767,123	50,000,000,000
Cộng	**114,044,989,506**	**71,656,330,817**

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2011, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi ngoại tệ	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT T.p Vũng tàu	5,374,015,068	48,779,038	5,422,794,106
Sacombank - PGD Bà Rịa	4,895,962,511		4,895,962,511
Trust Bank - PGD Bà Rịa	321,013,178		321,013,178
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	16,290,199,025		16,290,199,025
Cộng	**26,881,189,782**	**48,779,038**	**26,929,968,820**

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2011, chi tiết như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng	85,448,767,123	50,000,000,000
Cộng	**85,448,767,123**	**50,000,000,000**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	30,000,000,000	40,000,000,000
Đầu tư khác	8,500,000,000	
Cộng	**38,500,000,000**	**40,000,000,000**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP LT - TP Miền Nam	24,253,474,800	269,000,000
DNTN Phát Hưng	4,569,180,549	4,570,180,549
Công ty SX-TM-DV Đồng Nai		150,192,289
Công ty CP Đầu tư XD&TM Long Sơn		211,200,000
Châu Thị Hồng Điệp		728,280
Vũ Thị Huyền Trang	115,000,000	-
Khách hàng Nhà máy CBTAGS Hưng Long	2,750,187,000	2,524,801,000
Khách hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	3,414,240,574	10,730,974,381
Khách hàng - Xí nghiệp XD & CBG XK Phước Trung	3,942,925,658	3,036,415,618
Cộng	**39,045,008,581**	**21,493,492,117**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH XD 30/4	180,000,000	180,000,000
Công ty CP TV Đầu tư Xây dựng Tổng hợp tỉnh BRVT	30,000,000	30,000,000
Công ty TNHH XD-TM-SX Đồng Vĩnh Tiến	32,994,893	32,994,893
Xí nghiệp dịch vụ kỹ thuật	79,000,000	79,000,000
DNTN Phát Hưng	1,637,820,000	1,637,820,000
Công ty CP Tài nguyên xanh		35,000,000
Công ty CP Đo Đạc Miền Đông	690,000,000	690,000,000
Công ty TNHH TM-DV-KT Thuận Phong	3,894,202,436	3,894,202,436
Công ty TNHH Huỳnh Lạc		76,000,000
Xí nghiệp CBNS Phước Hưng trả trước	67,450,100	71,090,100
Xí nghiệp XD & CBG XK Phước Trung trả trước		60,000,000
Hồ Thị Xuân	13,500,000	10,950,000
Công ty TNHH XD&TM Khôi Nguyên		70,800,000
Công ty TNHH XNK Trường Thanh	12,550,000	
DNTN Dương Hải	52,250,000	
Cộng	**6,689,767,429**	**6,867,857,429**

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
NTCS Phong Phú		29,179,615
NTCS Hòa Bình		
Nhà Máy sơ chế cao su Phong Phú		2,002,744
Nhà Máy sơ chế cao su Bàu Non		43,930
XN Chế Biến Nông Sản Phước Hưng		60,462,712
Nhà máy CBTAGS Hưng Long		182,457,302
XNXD & CB Gỗ XK Phước Trung		16,117,581
Cộng		**290,263,884**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
DNTN Phát Hưng	800,000,000	800,000,000
Công đoàn Văn phòng công ty	150,000,000	150,000,000
Phụ cấp HĐQT & BKS		170,019,231
Tính trước lãi tiền cho vay	3,097,464,923	1,902,486,112
Phải thu khác	762,324,262	602,998,292
Cộng	**4,809,789,185**	**3,625,503,635**

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phù Phi Long	(6,625,000)	(6,625,000)
Chi Lê - Hòa Long	(3,000,000)	(3,000,000)
Tư Me	(1,180,000)	(1,180,000)
DNTN Phát Hưng	(2,920,000,000)	(2,336,000,000)
Cộng	**(2,930,805,000)**	**(2,346,805,000)**

8. Hàng tồn kho

Loại hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5,198,379,560	3,898,654,706
Công cụ, dụng cụ	288,622,277	216,095,558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	742,533,358	26,256,796
Thành phẩm	573,853,005	16,043,132,214
Hàng hóa	40,118,292	40,118,292
Cộng	**6,843,506,492**	**20,224,257,566**
Dự phòng giãm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**6,843,506,492**	**20,224,257,566**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất nông nghiệp		1,998,865,216	213,968,080	1,784,897,136
Chi phí khấu hao cơ bản		2,005,156,212	1,292,411,040	712,745,172
Bảo hiểm		659,525,200	452,601,839	206,923,361
Chi phí khác bằng tiền		813,271,665	1,744,046,507	(930,774,842)
Cộng		**5,476,818,293**	**3,703,027,466**	**1,773,790,827**

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ		

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	96,256,063	-
Thuế tài nguyên	8,424,000	-
Tiền thuê đất nông nghiệp	5,271,115,269	2,733,952,141
Cộng	**5,375,795,332**	**2,733,952,141**

12. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng nhân viên	272,667,798	198,915,998
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		616,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**272,667,798**	**814,915,998**

13. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	**0**	**0**

14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây Cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**34,883,403,543**	**14,822,509,119**	**4,567,801,052**	**1,423,575,945**	**75,539,208,923**	**131,236,498,582**
Tăng trong kỳ	-	32,727,273	55,261,905	27,098,182	-	115,087,360
Mua sắm		*32,727,273*	*55,261,905*	*27,098,182*		*115,087,360*
Đầu tư xây dựng cơ bản						-
Giảm trong kỳ	-	-	822,890,000	40,463,637	-	863,353,637
Thanh lý, nhượng bán			*822,890,000*	*40,463,637*		*863,353,637*
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**34,883,403,543**	**14,855,236,392**	**3,800,172,957**	**1,410,210,490**	**75,539,208,923**	**130,488,232,305**
Đã khấu Hao hết						-
Giá trị hao mòn						**-**
Số đầu năm	**17,952,965,357**	**5,395,590,018**	**3,512,394,676**	**1,333,458,226**	**27,635,676,547**	**55,830,084,824**
Tăng trong kỳ	804,122,646	470,320,866	48,871,265	20,759,494	721,573,569	2,065,647,840
Khấu hao	*804,122,646*	*470,320,866*	*48,871,265*	*20,759,494*	*721,573,569*	*2,065,647,840*
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	462,647,045	40,463,637	-	503,110,682
Thanh lý, nhượng bán			*462,647,045*	*40,463,637*		*503,110,682*
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**18,757,088,003**	**5,865,910,884**	**3,098,618,896**	**1,313,754,083**	**28,357,250,116**	**57,392,621,982**
Giá trị còn lại						-
Số đầu năm	**16,930,438,186**	**9,426,919,101**	**1,055,406,376**	**90,117,719**	**47,903,532,376**	**75,406,413,758**
Số cuối kỳ	**16,126,315,540**	**8,989,325,508**	**701,554,061**	**96,456,407**	**47,181,958,807**	**73,095,610,323**
Tạm thời chưa sử dụng						
Chờ thanh lý						

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn				
Giá trị còn lại				

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí XDCB dỡ dang tại NTCS Hoà Bình 2	19,547,070,725	18,484,069,673
Chi phí XDCB dỡ dang tại NTCS Phong phú	5,135,345,633	4,845,943,841
Chi phí XDCB dỡ dang tại Nhà máy SCCS Bàu Non	2,450,403,189	2,450,403,189
Chi phí XDCB dỡ dang tại Nhà máy SCCS Phong Phú	49,178,000	
Chi phí XDCB dỡ dang tại Nhà máy CBTAGS Hưng Long	345,249,289	345,249,289
Chi phí thiết kế cử hàng Nông ngư cơ	148,005,194	148,005,194
Cộng	**27,675,252,030**	**- 26,273,671,186**

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư trái phiếu		
Góp vốn vào Cảng Baria-Secere (chiếm 12% vốn pháp định)	26,811,175,704	26,811,175,704
Cộng	**26,811,175,704**	**26,811,175,704**

18. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí phát sinh từ liên doanh Cảng Ba rịa - Secere	2,806,093,453			2,806,093,453
Chi phí khác	1,217,473,892	343,373,782	800,363,087	760,484,587
Cộng	**4,023,567,345**	**343,373,782**	**800,363,087**	**3,566,578,040**

19. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ bảo đãm hợp đồng ký gửi hàng hoá		10,500,000,000
Ký quỹ bảo đãm hợp đồng thuê xe	480,000,000	
Cộng	**480,000,000**	**10,500,000,000**

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công nợ thâm canh cà phê	247,426,902	247,426,902
Phí quản lý – Tổng công ty cao su Việt Nam	-	914,037,151
Huy động vốn từ công nhân NTCS Hòa Bình 2	22,147,799	22,147,799
Cộng	**269,574,701**	**1,183,611,852**

21. Phải trả cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH SX-TM Hưng Phát Thành		140,093,800
Nguyễn Thành Trung	31,740,000	31,740,000

Châu Thị Thái		21,428,571
Công ty CP TM&Đại Lý Dầu Tỉnh BRVT	91,000,000	91,000,000
Công ty TNHH MTV TMDVXD PCCC Bảo Toàn	900	
Công ty TNHH Tăng Phi	12,427,273	
Công nợ Nhà máy CBTAGS Hưng Long	464,590,986	42,552,724
Công nợ Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	12,087,977	
Công nợ Xí nghiệp XD&CBG XK Phước Trung	54,255,000	25,411,000
Cộng	**666,102,136**	**352,226,095**

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632,600,000	632,600,000
Trần Minh Triết	5,000,000	5,000,000
Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng		2,149,875,000
Hồ Hảo Nhân Duyên		218,000
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1,649,497,500	
Công ty TNHH SX-DV-TM Lộc Phát	1,296,900,000	
Cộng	**3,583,997,500**	**2,787,693,000**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	596,210,823	824,374,628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,238,843,120	3,593,703,868
Thuế thu nhập cá nhân		109,333,260
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		
Thuế môn bài		
Tổng cộng	**7,835,053,943**	**4,527,411,756**

24. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	5,544,076,604	15,734,141,333
Cộng	**5,544,076,604**	**15,734,141,333**

25. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền ăn giữa ca	-	110,781,000

- NTCS Phong Phú		*25,524,000*
- NTCS Hòa Bình		*73,107,000*
- Nhà máy SCCS Bàu Non		*7,965,000*
- Nhà máy SCCS Phong Phú		*4,185,000*
Chi phí tiền thuê đất	8,867,563,254	7,204,503,254
- NTCS Hòa Bình 2	*6,702,201,000*	*5,039,141,000*
- NTCS Phong Phú	*1,644,731,004*	*1,644,731,004*
- Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	*330,209,400*	*330,209,400*
- Nhà máy TAGS Hưng Long	*190,421,850*	*190,421,850*
Chi phí kiểm toán BCTC 06 tháng cuối năm	60,000,000	60,000,000
Chi phí khác		17,785,136
Cộng	**8,927,563,254**	**7,393,069,390**

26. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
BHXH phải nộp khi nhận bàn giao NTCS Hòa Bình 2	657,639,658	657,639,658
Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	25,454,400	25,454,400
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	429,128,754	447,328,604
Kinh phí công đoàn	452,253,356	262,758,422
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản		6,506,040
Thu nợ cà phê quãng thành	622,935,244	619,955,244
Cổ tức phải trả	29,897,395,268	1,022,395,268
Phụ cấp HĐQT & BKS (dư có TK138)	82,000,000	
Phải nộp về công ty - NTCS Hòa Bình	-	
Phải nộp về công ty - XDCB NTCS Hòa Bình	513,778	
Phải nộp về công ty - NTCS Phong Phú	87,075,057	
Phải nộp về công ty - XDCB NTCS Phong Phú	-	
Phải nộp về công ty - Nhà máy SCCS Bàu Non	-	
Phải nộp về công ty - Nhà máy SCCS Phong Phú	-	
Phải nộp về công ty - Xí nghiệp Phước Hưng	12,452,044	
Phải nộp về công ty - Nhà máy Hưng Long	7,346,581	
Phải nộp về công ty - Xí nghiệp Phước Trung	5,388,360	
Cộng	**32,279,582,500**	**3,042,037,636**

27. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		

28. Quỹ khen thưởng Phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ

Quỹ khen thưởng	417,243,674	4,532,013,645	2,653,700,000	2,295,557,319
Quỹ phúc lợi	(361,008,863)	2,266,006,823	201,589,000	1,703,408,960
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	-		-	-
Cộng	**56,234,811**	**6,798,020,468**	**2,855,289,000**	**3,998,966,279**

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối quý	Số năm trước
Số đầu năm	**736,885,035**	**582,577,134**
Số tăng trong kỳ	-	662,306,536
Số trích lập trong kỳ		*543,364,536*
Nhà nước hỗ trợ		*118,942,000*
Số chi trong kỳ	19,622,160	507,998,635
Số cuối kỳ	**717,262,875**	**736,885,035**

Việc trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
Số dư 01/01/2010	**192,500,000,000**	**17,097,332,879**	**2,911,552,570**	**566,454,881**	**30,480,766,080**	**243,556,106,410**
Lợi nhuận trong kỳ					51,869,882,362	51,869,882,362
Phụ cấp HĐQT & BKS năm 2009					(170,500,000)	(170,500,000)
Trích lập các quỹ		6,383,701,097	1,288,373,815		(7,672,074,912)	-
Chi cổ tức					(19,250,000,000)	(19,250,000,000)
Trích lập quỹ KT-PL					(2,576,747,630)	(2,576,747,630)
Sử dụng quỹ		(500,000,000)		(1,965,710,600)		
Kết chuyển				1,399,255,719		
Số dư 31/12/2010	**192,500,000,000**	**22,981,033,976**	**4,199,926,385**	**-**	**52,681,325,900**	**272,362,286,261**
Năm nay						
Số dư 01/01/2011	**192,500,000,000**	**22,981,033,976**	**4,199,926,385**	**-**	**52,681,325,900**	**272,362,286,261**
Lợi nhuận trong kỳ					45,600,341,459	45,600,341,459
Phụ cấp HĐQT & BKS năm 2010					(250,000,000)	(250,000,000)
Trích lập các quỹ		11,081,759,553	2,266,006,823		(13,347,766,376)	-
Chi cổ tức năm 2010					(28,875,000,000)	(28,875,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng					(4,532,013,645)	(4,532,013,645)
Trích lập quỹ phúc lợi					(2,266,006,823)	(2,266,006,823)
Số dư 31/03/2011	**192,500,000,000**	**34,062,793,529**	**6,465,933,208**	**-**	**49,010,880,515**	**282,039,607,252**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước (51%VĐL)	98.175.000.000	98.175.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49% VĐL)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	**192.500.000.000**	**192.500.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	**192.500.000.000**	**192.500.000.000**
Vốn góp đầu năm	0	0
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	**192.500.000.000**	**192.500.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: Bổ sung vốn điều lệ của Công ty. Trước khi có Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc bổ sung vốn điều lệ, Công ty tạm thời sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong công ty; Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty
- Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi trong công ty; Chi cho hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, viếng ma chay hoặc làm công tác từ thiện.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 01/2011

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước

1 Tổng doanh thu	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**
Doanh thu bán mủ cao su	75,267,180,000	21,870,500,000
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	3,635,690,714	5,213,420,088
Doanh thu bán điều nhân		
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ	1,410,677,100	693,680,000
Doanh thu gia công mủ	110,983,200	30,957,168
Doanh thu gia công điều nhân	1,307,709,233	2,033,167,205
Doanh thu khác		17,061,818
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	23,617,703,736	7,611,580,259
Giá vốn bán thức ăn gia súc	3,262,911,523	4,928,679,754
Giá vốn bán điều nhân		
Giá vốn bán sản phẩm từ gỗ	1,303,680,564	608,146,758
Giá vốn chi phí gia công mủ	108,449,231	
Giá vốn chi phí gia công điều nhân	1,553,311,219	2,189,799,848
Giá vốn khác		16,451,218
Cộng	**29,846,056,273**	**15,354,657,837**
Dự phòng (hoàn) giãm giá hàng tồn kho		
Cộng	**29,846,056,273**	**15,354,657,837**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước
Lãi tiền gửi thanh toán	189,029,105	122,338,934
Lãi tiền gửi kỳ hạn	2,684,756,807	1,356,972,222
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu tài chính khác	354,625,000	
Cộng	**3,228,410,912**	**1,479,311,156**

4. Chi phí tài chính

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước
Chi phí lãi vay		
Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Cộng	**-**	**-**

5. Chi phí bán hàng

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước
Chi phí bốc xếp & kiểm phẩm mủ SVR	10,925,000	
Chi phí bốc xếp & kiểm phẩm mủ RSS	6,332,000	1,320,000

Chi phí bán hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hưng		
Chi phí bán hàng - Nhà máy CBTAGS Hưng Long	79,118,625	34,479,401
Chi phí bán hàng - Xí nghiệp Phước Trung		2,907,000
Cộng	**96,375,625**	**38,706,401**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	1,269,944,401	971,982,720
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	42,921,723	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,140,696	108,729,561
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Thuế, phí và lệ phí	109,881,084	3,000,000
Chi phí bằng tiền	369,106,726	249,878,665
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	584,000,000	
Cộng	**2,441,994,630**	**1,333,590,946**

7. Thu nhập khác

	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước
Bán cây cao su gảy đổ	47,125,000	59,350,000
Bán vỏ điều		
Bán mủ vụn, mủ bọt	11,250,000	
Thanh lý tài sản	395,454,545	47,069,500
Xử lý nợ phải trả	914,037,151	
Thu nhập khác		2,354,545
Cộng	**1,367,866,696**	**108,774,045**

8. Chi phí khác

	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước
Giá trị còn lại vườn cây cao su		
Giá trị còn lại tài sản khác	360,242,955	15,460,645
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,909,091	
Chi phí khấu hao tài sản	52,831,420	138,816,834
Chi phí khác	688,923,282	13,763,916
Cộng	**1,104,906,748**	**168,041,395**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**
Doanh thu bán mủ cao su	75,267,180,000	21,870,500,000
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	3,635,690,714	5,213,420,088
Doanh thu bán điều nhân		
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ	1,410,677,100	693,680,000
Doanh thu gia công mủ	110,983,200	30,957,168
Doanh thu gia công điều nhân	1,307,709,233	2,033,167,205
Doanh thu khác		17,061,818
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	**81,732,240,247**	**29,858,786,279**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn bán mủ cao su	23,617,703,736	7,611,580,259
Giá vốn bán thức ăn gia súc	3,262,911,523	4,928,679,754
Giá vốn bán điều nhân		
Giá vốn bán sản phẩm từ gỗ	1,303,680,564	608,146,758
Giá vốn chi phí gia công mủ	108,449,231	
Giá vốn chi phí gia công điều nhân	1,553,311,219	2,189,799,848
Giá vốn khác		16,451,218
Cộng	**29,846,056,273**	**15,354,657,837**
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**29,846,056,273**	**15,354,657,837**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi thanh toán	189,029,105	122,338,934
Lãi tiền gửi kỳ hạn	2,684,756,807	1,356,972,222
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu tài chính khác	354,625,000	
Cộng	**3,228,410,912**	**1,479,311,156**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay		
Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Cộng	**-**	**-**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí bốc xếp & kiểm phẩm mủ SVR	10,925,000	

Chi phí bốc xếp & kiểm phẩm mủ RSS	6,332,000	1,320,000
Chi phí bán hàng - Xí nghiệp CBNS Phước Hưng		
Chi phí bán hàng - Nhà máy CBTAGS Hưng Long	79,118,625	34,479,401
Chi phí bán hàng - Xí nghiệp Phước Trung		2,907,000
Cộng	**96,375,625**	**38,706,401**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	1,269,944,401	971,982,720
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	42,921,723	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,140,696	108,729,561
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Thuế, phí và lệ phí	109,881,084	3,000,000
Chi phí bằng tiền	369,106,726	249,878,665
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	584,000,000	
Cộng	**2,441,994,630**	**1,333,590,946**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bán cây cao su gảy đổ	47,125,000	59,350,000
Bán vỏ điều		
Bán mủ vụn, mủ bọt	11,250,000	
Thanh lý tài sản	395,454,545	47,069,500
Xử lý nợ phải trả	914,037,151	
Thu nhập khác		2,354,545
Cộng	**1,367,866,696**	**108,774,045**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại vườn cây cao su		
Giá trị còn lại tài sản khác	360,242,955	15,460,645
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,909,091	
Chi phí khấu hao tài sản	52,831,420	138,816,834
Chi phí khác	688,923,282	13,763,916
Cộng	**1,104,906,748**	**168,041,395**

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,839,184,579	14,551,874,901

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	741,754,702	110,988,407
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	53,580,939,281	14,662,863,308
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính	***13,395,234,820***	***3,665,715,827***
Thuế thu nhập được miễn, giảm	***6,156,391,700***	***1,677,074,822***
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	***-***	***-***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	***7,238,843,120***	***1,988,641,005***

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45,600,341,459	12,563,233,896
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	45,600,341,459	12,563,233,896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19,250,000	19,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,369**	**653**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Khấu hao tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2,057,987,632	2,258,688,381
Khấu hao tài sản cố định vô hình		
Cộng	**2,057,987,632**	**2,258,688,381**

2.Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Lãi (lỗ) từ thanh lý tài sản	32,302,499	16,148,210
Lãi (lỗ) từ đầu tư tài chính	3,228,410,912	1,479,311,156
Cộng	**3,260,713,411**	**1,495,459,366**

3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Mua sắm tài sản cố định vô hình		
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	1,516,668,204	1,035,742,133
Cộng	**1,516,668,204**	**1,035,742,133**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú: Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế, kinh doanh hạt điều;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Xí nghiệp XD & CBG Xuất khẩu Phước Trung: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Văn phòng	Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	Nhà máy CBTAGS Hưng Long	Xí nghiệp XD & CBG Phước Trung	Tổng cộng toàn công ty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1, Doanh thu thuần	75,378,163,200	1,307,709,233	3,635,690,714	1,410,677,100	**81,732,240,247**
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
3. Khấu hao	1,704,672,943	59,573,674	283,685,283	10,055,732	**2,057,987,632**
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,684,129,463	(245,601,986)	293,660,566	106,996,536	**52,839,184,579**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					
6. Tài sản bộ phận	322,179,542,977	8,819,793,412	9,824,703,504	5,229,086,354	**346,053,126,247**
7. Tài sản không phân bổ					
Tổng Tài sản	322,179,542,977	8,819,793,412	9,824,703,504	5,229,086,354	**346,053,126,247**
8. Nợ phải trả bộ phận	63,291,245,829	12,087,977	464,590,986	54,255,000	**63,822,179,792**
9. Nợ phải trả không bộ phận					
Tổng Nợ phải trả	63,291,245,829	12,087,977	464,590,986	54,255,000	**63,822,179,792**

Ghi chú: Cột 6: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15 tháng 01 năm 2010 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 01/2011 đạt **45.600.341.459 đồng** tăng so với quý 01/2010 là **33.037.107.563 đồng** tương ứng tỷ lệ tăng là **262,96%** nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu tài chính tăng & giá bán cao su tăng mạnh so với quý 01/2010

Bà rịa, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nhật Thành Lâm	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Lê Văn Lợi